

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 38

489
CÔ
CH
KI
FC
C
AI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Trong quá trình hoạt động do có sự thay đổi về vốn và ngành nghề kinh doanh với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 15 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Điện thoại : 0277.3763.155
- Fax : 0277.3763.152

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Cho thuê mặt bằng
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa
- Mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy. Mua bán thủy hải sản, thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Mua bán đồ uống có cồn (rượu) và không cồn.
- Sản xuất bao bì giấy, giấy nhãn, bìa nhãn, bìa cứng, thùng đựng hàng hóa các loại bằng giấy.
- Sản xuất đồ nhựa dùng để gói hàng như: túi, hộp, thùng, bình lớn, chai lọ, bao tải
- Bán buôn các sản phẩm: giấy nhãn, bìa nhãn, bìa cứng, thùng đựng hàng hóa các loại bằng giấy; túi, hộp, thùng, bình lớn, chai lọ, bao tải, bao bì được sản xuất bằng plastic.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / tái bổ nhiệm
Ông Phạm Hữu Quá	Chủ tịch	Ngày 10 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Kiệm	Thành viên	Ngày 10 tháng 04 năm 2014
Ông Mai Hoàng Tâm	Thành viên	Ngày 10 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Văn Phúc	Thành viên	Ngày 10 tháng 04 năm 2014
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên	Ngày 10 tháng 04 năm 2014
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	Ngày 10 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên	Ngày 10 tháng 04 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / tái bổ nhiệm
Bà Huỳnh Thị Bé Ngọc	Trưởng ban	Ngày 26 tháng 04 năm 2016
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên	Ngày 26 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Dương Thảo	Thành viên	Ngày 26 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Kiệm	Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 04 năm 2017
Ông Mai Hoàng Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 04 năm 2017
Bà Mặt Bích Khuầy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 04 năm 2017

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Kiệm	Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 04 năm 2017

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – CN Cần Thơ được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



PHẠM HỮU QUÁ
Chủ tịch

Sa Đéc, ngày 14 tháng 08 năm 2018





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 032/2018/BCSX-CT.00011

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông

**Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRANG ĐÁC NHA
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CN CẦN THƠ

TP. Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.476.335.381	91.510.864.836
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.323.560.740	20.277.284.341
Tiền	111		6.323.560.740	20.277.284.341
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.956.850.805	43.584.763.449
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	35.807.934.590	31.454.712.975
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.385.119.191	12.418.130.178
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	699.825.674	589.412.339
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(936.028.650)	(877.492.043)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		26.762.244.660	24.308.188.258
Hàng tồn kho	141	5.6	26.762.244.660	24.308.188.258
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.433.679.176	3.340.628.788
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	1.670.589.076	1.966.368.684
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.763.090.100	1.374.260.104
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.909.401.275	69.521.063.204
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		64.353.349.877	61.499.415.399
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	64.353.349.877	61.499.415.399
Nguyên giá	222		120.904.135.297	113.404.352.931
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.550.785.420)	(51.904.937.532)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.018.084.706	3.813.353.606
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	4.018.084.706	3.813.353.606
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		5.537.966.692	4.208.294.199
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	4.633.757.001	3.274.236.525
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	904.209.691	934.057.674
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153.385.736.656	161.031.928.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		54.039.745.256	42.507.846.902
Nợ ngắn hạn	310		49.449.789.180	37.877.555.876
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	5.716.878.972	6.995.548.249
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	2.264.866.691	3.629.843.108
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	945.711.728	2.273.174.574
Phải trả người lao động	314		3.560.825.824	5.994.520.495
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	307.970.553	996.583.449
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.165.968.964	2.700.802.462
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	29.318.457.300	11.552.858.455
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	6.169.109.148	3.734.225.084
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		4.589.956.076	4.630.291.026
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	4.089.956.076	4.130.291.026
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		500.000.000	500.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.345.991.400	118.524.081.138
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	99.345.991.400	118.524.081.138
Vốn góp của chủ sở hữu	411		71.475.800.000	71.475.800.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.475.800.000	71.475.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.962.558.817	15.962.558.817
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		291.290	291.290
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.907.341.293	31.085.431.031
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			-	-
lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.089.172.414	1.254.359.224
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.818.168.879	29.831.071.807
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153.385.736.656	161.031.928.040



NGUYỄN VĂN SANG
Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN KIÊM
Tổng Giám Đốc

Sa Đéc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	139.764.465.896	144.438.631.585
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	90.365.072	1.794.251.874
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		139.674.100.824	142.644.379.711
Giá vốn hàng bán	11	6.3	115.650.010.699	112.247.084.370
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.024.090.125	30.397.295.341
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	152.947.452	363.905.455
Chi phí tài chính	22	6.5	405.292.832	552.140.541
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		271.102.339	368.322.174
Chi phí bán hàng	25	6.6	6.964.727.685	6.711.936.478
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	4.937.589.158	4.002.493.440
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.869.427.902	19.494.630.337
Thu nhập khác	31	6.8	447.358.477	109.122.216
Chi phí khác	32	6.9	39.884.003	307.973.124
Lợi nhuận khác	40		407.474.474	(198.850.908)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.276.902.376	19.295.779.429
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	2.428.885.514	3.750.333.396
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.10	29.847.983	183.808.728
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.818.168.879	15.361.637.305
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.374	2.149



NGUYỄN VĂN SANG
Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN KIÊM
Tổng Giám Đốc
Sa Đéc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		12.276.902.376	19.295.779.429
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.993.941.108	4.302.597.242
Các khoản dự phòng	03		18.201.657	(1.139.267.180)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		181.466.133	(97.062.977)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(222.499.510)	172.212.278
Chi phí lãi vay	06		271.102.339	368.322.174
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		17.519.114.103	22.902.580.966
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		180.546.041	10.754.533.987
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.454.056.402)	4.513.692.515
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.235.408.712)	(1.482.425.892)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.063.740.868)	(1.650.674.028)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(271.102.339)	(368.322.174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.752.548.664)	(2.254.702.721)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.554.391.356)	(879.720.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.368.411.803	31.534.962.353
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.127.338.521)	(6.719.089.091)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		227.272.727	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.327.678	58.372.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.889.738.116)	(16.660.716.936)

44899
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
APC
C
CAI P

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		42.607.375.592	36.815.982.429
Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.109.097.030)	(38.307.993.066)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.016.530.000)	(22.872.256.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.518.251.438)	(24.364.266.637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.039.577.751)	(9.490.021.220)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.277.284.341	23.286.623.517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		85.854.150	87.817.800
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.323.560.740	13.884.420.097



NGUYỄN VĂN SANG
Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN KIÊM
Tổng Giám Đốc
Sa Đéc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thực phẩm như bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy....

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Bánh Phồng Tôm Sa Giang 1	Lô CII-3, Đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Xí nghiệp Bánh Phồng Tôm Sa Giang 2	Lô III-2 và Lô III-3, Khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Xí nghiệp Sa Giang Food	Lô III-2 và Lô III-3, Khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 536 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 532 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (31 năm).

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính. Khoản dự phòng phải trả của Công ty chủ yếu là: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định.

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian trong năm. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

4.11 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau. Trong kỳ, Công ty không có trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

4.12 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Công ty và Công ty con trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17,5% và trích từ lương người lao động là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Công ty và Công ty con còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

02-C.T.1
DU HẠN
IN
NAM
ÁNH
HƠ
IP.CAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH TM Thực Phẩm Phong Phú	Giám đốc là Ông Phạm Thanh Hùng (Hiện là Thành viên Hội đồng Quản trị)
Cửa hàng Sa Giang	Chủ cửa hàng là Ông Phạm Thanh Hùng (Hiện là Thành viên Hội đồng Quản trị)
Công ty CP Sách Và Thiết Bị Đồng Tháp	Ông Phạm Hữu Quà là Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hiện là Chủ tịch Hội đồng quản trị)
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Giám đốc là Ông Lê Văn Phúc (Hiện Thành viên Hội đồng quản trị)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt		
- VND	91.945.908	587.189.874
- USD (i)	231.490.854	241.630.432
- EUR (i)	28.864.007	29.282.593
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	3.132.498.757	17.252.088.689
- USD (i)	2.838.761.214	2.167.092.753
	6.323.560.740	20.277.284.341

(i) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt		
- USD	10.099,95	231.490.854
- EUR	1.084,42	28.864.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	123.853,99	2.838.761.214
		3.099.116.075

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Nguyên tệ USD	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH TM Thực Phẩm Phong Phú		4.036.795.928	3.808.698.641
Công ty CP Sách Và Thiết Bị Đồng Tháp		1.125.003	500.005
Cửa hàng Sa Giang		971.088.187	945.780.146
Phải thu các khách hàng khác			
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát		6.094.524.324	7.458.185.025
Công ty TNHH Thực Phẩm Pepsico Việt Nam		3.121.569.000	3.609.067.000
Sibell	151.361,00	3.469.194.120	3.427.265.310
Phan Box Sunshine Ltd	140.270,40	3.214.997.568	609.779.160
Đối tượng khác (*)		14.898.640.460	11.595.437.688
		35.807.934.590	31.454.712.975

(*) Trong đó, phải thu khách hàng số tiền là 421.563,14 USD, tương đương 9.662.227.169 VND.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH SX Tinh Bột Khoai Mì Bình Minh	3.220.800.000	9.273.330.000
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Thanh Thanh Xuân	1.567.500.000	572.550.000
Công ty TNHH XNK TM Công Nghệ DV Hùng Duy	723.800.000	-
Công ty TNHH Bao Bì AG	-	1.580.000.000
Các nhà cung cấp khác	873.019.191	992.250.178
	6.385.119.191	12.418.130.178

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018 Giá trị VND	Dự phòng VND	01/01/2018 Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu về tạm ứng	654.610.302	6.561.000	387.608.353	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	990.342	-	175.366.986	-
Phải thu khác	44.225.030	-	26.437.000	-
	699.825.674	6.561.000	589.412.339	-

5.5 Nợ xấu

	30/06/2018 Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	01/01/2018 Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Trần Văn Hùng	147.011.700	-	147.011.700	-
Hoo Hing.,Ltd	705.477.600	-	660.477.240	-
Khách hàng khác	92.087.142	4.273.896	70.003.103	-
	940.302.546	4.273.896	877.492.043	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn VND	Nợ phải thu, cho vay dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	(877.492.043)	-	(877.492.043)
Trích lập dự phòng bổ sung	(58.536.607)	-	(58.536.607)
Tại ngày 30/06/2018	(936.028.650)	-	(936.028.650)

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.415.554.842	-	11.072.340.504	-
Công cụ, dụng cụ	160.000.000	-	210.000.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.568.933.228	-	2.599.910.629	-
Thành phẩm	13.206.889.334	-	8.107.815.751	-
Hàng gửi đi bán	1.410.867.256	-	2.318.121.374	-
	26.762.244.660	-	24.308.188.258	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa	862.213.855	1.639.934.321
Chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng	143.868.339	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	452.676.654	326.434.363
Chi phí du lịch	211.830.228	-
	1.670.589.076	1.966.368.684

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	4.633.757.001	3.274.236.525
	4.633.757.001	3.274.236.525

(*) Đây là chi phí tiền thuê đất khu công nghiệp và được cấp quyền sử dụng đất sau ngày có hiệu lực đất đai năm 2003.

2-C.T.
HẠN
N
NAM
NH
H
TP. C

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	62.516.426.873	48.310.496.349	2.577.429.709	113.404.352.931
Mua trong năm	-	3.674.762.000	-	3.674.762.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.247.845.421	-	4.247.845.421
Giảm do thanh lý	-	(422.825.055)	-	(422.825.055)
Tại ngày 30/06/2018	62.516.426.873	55.810.278.715	2.577.429.709	120.904.135.297
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	28.596.225.653	21.704.066.183	1.604.645.696	51.904.937.532
Khấu hao trong năm	1.920.643.969	2.966.812.170	166.115.909	5.053.572.048
Giảm do thanh lý	-	(407.724.160)	-	(407.724.160)
Tại ngày 30/06/2018	30.516.869.622	24.263.154.193	1.770.761.605	56.550.785.420
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	33.920.201.220	26.606.430.166	972.784.013	61.499.415.399
Tại ngày 30/06/2018	31.999.557.251	31.547.124.522	806.668.104	64.353.349.877
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Tại ngày 01/01/2018	3.000.365.907	8.132.288.616	584.038.800	11.716.693.323
Tại ngày 30/06/2018	3.000.365.907	10.023.882.767	584.038.800	13.608.287.474

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2018 là 20.800.920.746 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (tại ngày 31/12/2017: 22.086.643.718 VND)

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Dây chuyền sấy dẻo Bán thành phẩm	850.668.205	1.606.306.116	(2.456.974.321)	-
Nhà kho mới Sa Giang II	1.818.181.818	1.705.029.182	-	3.523.211.000
Máy ép bún tự động	501.776.310	271.955.000	(773.731.310)	-
Tư vấn khảo sát địa hình	72.727.273	-	-	72.727.273
Máy đóng gói	570.000.000	-	(570.000.000)	-
Máy hút chân không	-	36.690.000	-	36.690.000
Nâng sàn	-	385.456.433	-	385.456.433
Máy phối trộn bán thành phẩm	-	169.489.177	(169.489.177)	-
Kệ tủ đồng	-	277.650.613	(277.650.613)	-
	3.813.353.606	4.452.576.521	(4.247.845.421)	4.018.084.706

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chi phí dự phòng nợ phải thu	-	39.628.634
- Chi phí hoàn nguyên	401.955.830	401.955.830
- Dự phòng trợ cấp mất việc	416.035.385	424.102.375
- Lãi tính thuế chưa thực hiện	86.218.476	68.370.835
	904.209.691	934.057.674

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	719.969.745	886.493.520
Công ty CP Sách - Thiết Bị Đồng Tháp	18.332.100	24.552.000
Phải trả các đối tượng khác		
Công ty CP Đồng Hải Bến Tre	778.374.850	592.908.800
Công ty TNHH SX TM DV Kiệt Thành	867.082.480	960.848.020
Công ty TNHH SX TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	431.345.640	582.602.478
Các nhà cung cấp khác	2.901.774.157	3.948.143.431
	5.716.878.972	6.995.548.249

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Nguyên tệ USD	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác			
ASIA STYLE SP ZOO	21.515,61	491.201.376	-
LOEWENZAHN CASH & CARRY GMBH	15.238,80	349.273.296	-
Pilitrade Ethnic Food Imports	13.068,75	299.535.750	-
KK Food Trading Co.,LTD		-	787.505.018
ORIENTAL MERCHANT EUROPE		-	740.792.250
THC Trade Limited		-	272.100.000
Các khách hàng khác (*)		1.124.856.269	1.829.445.840
		2.264.866.691	3.629.843.108

(*) Trong đó, khách hàng trả trước số tiền là 33.427,33 USD tương đương 765.270.762 VND

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2018
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.244.469.414		2.428.885.514	(3.752.548.664)
Thuế thu nhập cá nhân	28.705.160		1.123.748.140	(1.127.547.836)
Tiền thuê đất	-		132.876.173	(132.876.173)
Các loại thuế khác	-		28.009.975	(28.009.975)
	2.273.174.574		3.713.519.802	(5.040.982.648)
				945.711.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm xuất khẩu là 0%; bán nội địa là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản thu nhập khác được tính theo thuế suất phổ thông là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.276.902.376	19.295.779.429
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	(132.474.804)	(544.112.450)
- Các khoản điều chỉnh tăng	643.678.253	487.698.500
- Các khoản điều chỉnh giảm	(776.153.057)	(1.031.810.950)
Thu nhập tính thuế	12.144.427.572	18.751.666.979
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.428.885.514	3.750.333.396

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Trích trước chi phí thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	153.349.028	571.130.475
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Chi phí cước tàu	154.621.525	159.169.880
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	266.283.094
	307.970.553	996.583.449

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Thành viên chủ chốt – Tiền thưởng vượt kế hoạch	-	1.749.544.803
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	140.868.675
Kinh phí công đoàn	109.989.538	99.584.673
Bảo hiểm xã hội	318.652.948	-
Bảo hiểm y tế	34.281.225	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	642.198.882	566.680.697
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	60.846.371	144.123.614
	1.165.968.964	2.700.802.462

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp - USD (i)	29.318.457.300	29.318.457.300	11.552.858.455	11.552.858.455
	29.318.457.300	29.318.457.300	11.552.858.455	11.552.858.455

(i) Khoản vay có gốc nguyên tệ 1.275.270 USD

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2018 VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Đô la Mỹ (USD)					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	11.552.858.455	36.274.398.927	267.320.283	(18.776.120.365)	29.318.457.300
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Sa Đéc	-	6.332.976.665	-	(6.332.976.665)	-
	11.552.858.455	42.607.375.592	267.320.283	(25.109.097.030)	29.318.457.300

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

(a) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 381/2017/NHNT.ĐT ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2017, chi tiết như sau:

Hạn mức	: 30.000.000.000 VND (Bao gồm VND và Ngoại tệ tương đương)
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động
Thời hạn vay	: 04 tháng theo giấy nhận nợ
Lãi suất vay	: 2,7% đến 2,9%/năm đối với USD
Hình thức đảm bảo	: Công trình xây dựng là nhà máy bánh phồng tôm tại Lô III-2 và lô III-3, Khu A1, KCN Sa Đéc với giá trị còn lại của tài sản ngày 30/06/2018 là 20.800.920.746 VND

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Tăng khác VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.559.159.350	3.879.728.617	-	(1.494.760.416)	4.944.127.551
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	1.171.290.734	-	-	(59.630.940)	1.111.659.794
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	3.775.000	100.000.000	9.546.803	-	113.321.803
	3.734.225.084	3.979.728.617	9.546.803	(1.554.391.356)	6.169.109.148

5.18 Dự phòng phải trả dài hạn

	01/01/2018 VND	Số sử dụng trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.120.511.875	(40.334.950)	2.080.176.925
Chi phí hoàn nguyên	2.009.779.151	-	2.009.779.151
	4.130.291.026	(40.334.950)	4.089.956.076

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Kỳ trước					
Tại ngày 01/01/2017	71.475.800.000	291.290	15.962.558.817	29.238.413.745	116.677.063.852
Lãi trong kỳ	-	-	-	15.361.637.305	15.361.637.305
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(22.872.256.000)	(22.872.256.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.862.253.718)	(2.862.253.718)
Trích lập thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.749.544.803)	(1.749.544.803)
Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	71.475.800.000	291.290	15.962.558.817	16.615.996.529	104.054.646.636
Lãi trong kỳ	-	-	-	14.469.434.502	14.469.434.502
Tại ngày 31/12/2017	71.475.800.000	291.290	15.962.558.817	31.085.431.031	118.524.081.138

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Kỳ này					
Tại ngày 01/01/2018	71.475.800.000	291.290	15.962.558.817	31.085.431.031	118.524.081.138
Lãi trong kỳ	-	-	-	9.818.168.879	9.818.168.879
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(25.016.530.000)	(25.016.530.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.979.728.617)	(3.979.728.617)
Tại ngày 30/06/2018	71.475.800.000	291.290	15.962.558.817	11.907.341.293	99.345.991.400

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	35.657.590.000	49,89	35.657.590.000	49,89
Trần Thị Thanh Thúy	9.085.350.000	12,71	9.085.350.000	12,71
Phạm Thanh Hoa	3.500.000.000	4,90	3.500.000.000	4,90
Nhữ Thị Loan	3.489.370.000	4,88	3.481.370.000	4,87
Lê Trần Thiên Thanh	2.479.010.000	3,47	1.764.600.000	2,47
Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.269.390.000	3,18
Phạm Thanh Hùng	1.841.380.000	2,58	1.841.380.000	2,58
Các Cổ đông khác	13.084.710.000	18,31	13.876.120.000	19,41
	71.475.800.000	100,00	71.475.800.000	100,00

Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.147.580	7.147.580
• Cổ phiếu phổ thông	7.147.580	7.147.580
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580
• Cổ phiếu phổ thông	7.147.580	7.147.580
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

5.19.3 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 27 tháng 04 năm 2018:

	VND
Chia cổ tức trong kỳ	: 25.016.530.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	:
Trong đó:	
- Quỹ xã hội từ thiện	: 300.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 3.579.728.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

- Quỹ thường vượt kế hoạch cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát : 100.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính không có cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.20.1 Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	133.953,94	106.278,39
Euro (EUR)	1.084,42	1.084,42

5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	30/06/2018	01/01/2018
Cửa hàng Tạp hóa Hải Yến	Không có khả năng thu hồi do không còn cư trú hoạt động ở địa phương	29.380.825	29.380.825
Các khách hàng khác	Không có khả năng thu hồi	330.400.345	330.400.345
		330.400.345	330.400.345

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	139.755.419.356	144.405.108.512
Doanh thu khác	9.046.540	33.523.073
	139.764.465.896	144.438.631.585

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Cửa hàng Sa Giang	Bán thành phẩm - Bánh phồng tôm, bún gạo	6.275.756.592	7.703.469.617
Công ty TNHH TM TP Phong Phú	Bán thành phẩm - Bánh phồng tôm, bún gạo	11.951.827.015	8.454.456.831
Công ty CP Sách Và Thiết Bị Đồng Tháp	Bán hàng - Nước uống	3.268.195	3.045.470
		18.230.851.802	16.160.971.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	78.194.711	109.090.909
Hàng bán bị trả lại	12.170.361	1.263.572.789
Giảm giá hàng bán	-	421.588.176
	90.365.072	1.794.251.874

6.3 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn thành phẩm	115.603.425.078	112.237.138.617
Giá vốn khác	46.585.621	9.945.753
	115.650.010.699	112.247.084.370

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	10.327.678	58.372.155
Chênh lệch tỷ giá	142.619.774	305.533.300
	152.947.452	363.905.455

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	271.102.339	368.322.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá	134.190.493	183.818.367
	405.292.832	552.140.541

6.6 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	759.893.694	617.676.816
Chi phí bằng tiền khác	6.204.833.991	6.094.259.662
	6.964.727.685	6.711.936.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.050.263.115	2.515.401.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.115.910	166.115.908
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	58.536.607	(1.094.294.888)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.638.261.914	2.321.100.659
	4.937.589.158	4.002.493.440

6.8 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	212.171.832	-
Trong đó:	-	-
- Thu thanh lý tài sản	227.272.727	-
- Chi phí thanh lý tài sản	(15.100.895)	-
Nhập vật tư thừa do kiểm kê	167.588.549	-
Cho thuê mặt bằng, điện nước	13.283.387	24.859.873
Các khoản thu nhập khác	54.314.709	84.262.343
	447.358.477	109.122.216

6.9 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	230.584.433
- Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	230.584.433
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.400.000	-
Chi phí khác	38.484.003	77.388.691
	39.884.003	307.973.124

6.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	149.239.916	919.043.638
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(431.092.377)	-
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	580.332.293	919.043.638
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại trong kỳ	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	116.066.458	183.808.728
Thu nhập TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(86.218.475)	-
	29.847.983	183.808.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.818.168.879	15.361.637.305
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.818.168.879	15.361.637.305
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.374	2.149

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.280.483.273	69.038.157.357
Chi phí nhân công	23.605.331.881	24.259.277.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.993.941.108	4.302.597.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.806.937.690	8.708.566.645
Chi phí khác	13.181.707.137	13.425.055.659
	131.868.401.089	119.733.654.876

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	42.607.375.592	36.815.982.429
	42.607.375.592	36.815.982.429

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường	(25.109.097.030)	(38.307.993.066)
	(25.109.097.030)	(38.307.993.066)

8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu, chi phí thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	29.318.457.300	-	29.318.457.300
Phải trả người bán	5.716.878.972	-	5.716.878.972
Chi phí phải trả	307.970.553	-	307.970.553
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	703.045.253	-	703.045.253
	36.046.352.078	-	36.046.352.078
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	11.552.858.455	-	11.552.858.455
Phải trả người bán	6.995.548.249	-	6.995.548.249
Chi phí phải trả	996.583.449	-	996.583.449
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.460.349.114	-	2.460.349.114
	22.005.339.267	-	22.005.339.267

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.8*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2018 và 01/01/2018.

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	29.869.457.822	25.822.242.140	29.869.457.822	25.822.242.140
Phải thu các bên liên quan	5.009.009.118	4.754.978.792	5.009.009.118	4.754.978.792
Các khoản phải thu khác	44.225.030	26.437.000	44.225.030	26.437.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.323.560.740	20.277.284.341	6.323.560.740	20.277.284.341
Tổng cộng	41.246.252.710	50.880.942.273	41.246.252.710	50.880.942.273

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	29.318.457.300	11.552.858.455	29.318.457.300	11.552.858.455
Phải trả người bán	5.716.878.972	6.995.548.249	5.716.878.972	6.995.548.249
Chi phí phải trả	307.970.553	996.583.449	307.970.553	996.583.449
Phải trả khác	703.045.253	2.460.349.114	703.045.253	2.460.349.114
Tổng cộng	36.046.352.078	22.005.339.267	36.046.352.078	22.005.339.267

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018 Ban Tổng Giám đốc đã trình bày giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bán hàng phòng tắm các loại.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu

6 tháng đầu năm 2018	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.275.839.129	58.398.261.695	139.674.100.824
Chi phí bộ phận	(73.390.307.326)	(42.259.703.373)	(115.650.010.699)
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.885.531.803	16.138.558.322	24.024.090.125
Chi phí không phân bổ			(11.902.316.843)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			12.121.773.282
Thu nhập hoạt động tài chính			152.947.452
Chi phí hoạt động tài chính			(405.292.832)
Thu nhập khác			447.358.477
Chi phí khác			(39.884.003)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.428.885.514)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(29.847.983)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			9.818.168.879

Vào ngày 30/06/2018

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản trực tiếp của bộ phận	16.346.418.857	19.461.515.733	35.807.934.590
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			117.577.802.066
Tổng tài sản			153.385.736.656

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Vào ngày 30/06/2018	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.905.281.184	359.585.507	2.264.866.691
Nợ phải trả không phân bổ			51.774.878.565
Tổng nợ phải trả			54.039.745.256
 6 tháng đầu năm 2017	 Hoạt động xuất khẩu VND	 Tiêu thụ nội địa VND	 Cộng VND
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.683.281.171	53.961.098.540	142.644.379.711
Chi phí bộ phận	(73.857.687.599)	(38.389.396.771)	(112.247.084.370)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	14.825.593.572	15.571.701.769	30.397.295.341
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(10.714.429.918)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19.682.865.423
Doanh thu hoạt động tài chính			363.905.455
Chi phí tài chính			(552.140.541)
Thu nhập khác			109.122.216
Chi phí khác			(307.973.124)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.750.333.396)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(183.808.728)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			15.361.637.305
Vào ngày 01/01/2018			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	10.366.576.402	21.088.136.573	31.454.712.975
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			129.577.215.065
Tổng tài sản			161.031.928.040
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.645.281.275	984.561.833	3.629.843.108
Nợ phải trả không phân bổ			38.878.003.794
Tổng nợ phải trả			42.507.846.902

10 CÁC THÔNG TIN KHÁC**10.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

10.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Các giao dịch chủ yếu khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Hội đồng quản trị - Cổ tức được chia	1.564.598.000	1.025.030.240
Ban kiểm soát - Cổ tức được chia	30.870.000	26.812.800
Ban tổng giám đốc - Cổ tức được chia	176.890.000	487.576.480

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.2, 5.14.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương và tiền thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền lương	1.171.564.770	1.151.616.346
Thù lao	228.896.643	611.200.000
	1.400.461.413	1.762.816.346

10.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.951.827.015	8.454.456.831
Công ty CP Sách-Thiết bị Đồng Tháp		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.268.195	3.045.470
- Mua hàng và nhận cung cấp dịch	232.227.092	135.808.752
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc		
- Mua hàng và nhận cung cấp dịch	1.565.254.500	1.278.460.800
Cửa hàng Sa Giang		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.275.756.592	7.703.469.617

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty có công nợ với các bên liên quan như sau:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH TM Thực Phẩm Phong Phú	4.036.795.928	3.808.698.641
Công ty CP Sách Và Thiết Bị Đồng Tháp	1.125.003	500.005
Cửa hàng Sa Giang	971.088.187	945.780.146
Phải trả tiền mua hàng		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	719.969.745	886.493.520
Công ty CP Sách - Thiết Bị Đồng Tháp	18.332.100	24.552.000

10.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN VĂN SANG
Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN KIÊM
Tổng Giám đốc
Sa Đéc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

